

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
Quý 4 – Năm 2023
Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
Quý 4 – Năm 2023
Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| - Bảng cân đối kế toán | 1 – 2 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 5 – 41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 404.939.003.083 | 362.750.554.352 |
| Tiền và tương đương tiền | 110 | 5.1 | 52.456.154.018 | 47.904.501.271 |
| Tiền | 111 | | 52.456.154.018 | 47.904.501.271 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 1.404.000.000 | 1.404.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.404.000.000 | 1.404.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.3 | 102.266.595.689 | 95.914.368.814 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 74.028.576.712 | 72.531.351.107 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 12.381.646.137 | 12.301.604.515 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 17.309.735.468 | 13.444.676.272 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i> | <i>137</i> | | <i>(1.955.467.684)</i> | <i>(2.402.425.726)</i> |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 502.105.056 | 39.162.646 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 247.853.400.140 | 217.062.394.929 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 247.853.400.140 | 217.062.394.929 |
| <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i> | <i>149</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.5 | 958.853.236 | 465.289.338 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 295.126.836 | 465.289.338 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 651.268.289 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 12.458.111 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 114.352.414.179 | 121.784.717.484 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.396.996.000 | 3.054.437.000 |
| Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 5.396.996.000 | 3.054.437.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 77.625.441.115 | 77.357.304.918 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 42.366.303.743 | 42.014.672.674 |
| - Nguyên giá | 222 | | 124.248.086.881 | 120.042.990.694 |
| - <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | <i>223</i> | | <i>(81.881.783.138)</i> | <i>(78.028.318.020)</i> |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 35.259.137.372 | 35.342.632.244 |
| - Nguyên giá | 228 | | 37.148.966.663 | 37.148.966.663 |
| - <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | <i>229</i> | | <i>(1.889.829.291)</i> | <i>(1.806.334.419)</i> |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.9 | 1.491.960.207 | 1.094.957.400 |
| - Chi phí XDCB dở dang | 242 | | 1.491.960.207 | 1.094.957.400 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 10.410.509.100 | 22.569.104.600 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.859.618.500 | 17.859.618.500 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8.499.577.200 | 8.499.577.200 |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i> | <i>259</i> | | <i>(3.948.686.600)</i> | <i>(3.790.091.100)</i> |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.427.507.757 | 17.708.913.566 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 19.193.806.997 | 17.708.913.566 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.12 | 233.700.760 | 17.708.913.566 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 519.291.417.262 | 484.535.271.836 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 282.274.788.456 | 254.922.435.945 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 280.956.284.656 | 254.472.435.945 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 51.634.174.650 | 88.437.558.271 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 101.634.467 | 324.232.795 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 2.883.182.184 | 3.106.613.357 |
| Phải trả người lao động | 314 | 5.15 | 7.069.310.971 | 11.309.340.040 |
| Chi phí phải trả | 315 | 5.16 | 4.927.173.167 | 3.397.938.949 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.17 | 677.718.400 | 706.156.400 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 3.852.274.274 | 11.661.995.406 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 206.542.626.606 | 134.495.671.982 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.20 | 3.268.189.937 | 1.032.928.745 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.318.503.800 | 450.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.21 | 150.000.000 | 450.000.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.22 | 1.168.503.800 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.23 | 237.016.628.806 | 229.612.835.891 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 237.016.628.806 | 229.612.835.891 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.578.837.745 | 1.578.837.745 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 30.001.461.975 | 26.020.297.867 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23.877.649.086 | 20.455.020.279 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.567.740.525 | 48.463.619 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.309.908.561 | 20.406.556.660 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 519.291.417.262 | 484.535.271.836 |

Người lập biểu

QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.126.052.816.412 | 1.159.518.383.154 | 4.249.558.447.826 | 4.337.581.414.530 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 12.874.335 | - | 131.347.161 | 14.772.039 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.126.039.942.077 | 1.159.518.383.154 | 4.249.427.100.665 | 4.337.566.642.491 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.077.259.301.174 | 1.128.212.178.453 | 4.079.179.629.889 | 4.190.971.984.274 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 48.780.640.903 | 31.306.204.701 | 170.247.470.776 | 146.594.658.217 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 513.376.376 | 655.148.055 | 2.443.714.631 | 3.185.394.846 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 2.916.522.301 | 3.203.230.937 | 10.298.807.726 | 9.850.164.927 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>2.530.519.601</i> | <i>2.750.218.137</i> | <i>9.993.841.994</i> | <i>8.162.961.035</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 40.896.445.451 | 30.764.041.458 | 135.641.043.275 | 122.336.054.339 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 4.054.016.101 | 4.433.807.237 | 21.614.980.034 | 18.280.104.379 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.427.033.426 | (6.439.726.877) | 5.136.354.372 | (686.270.582) |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 5.930.611.799 | 9.446.887.935 | 20.157.615.766 | 27.706.539.671 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | (31.679.143) | 366.617.246 | 281.561.715 | 422.213.115 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 5.962.290.942 | 9.080.270.689 | 19.876.054.051 | 27.284.326.556 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 6.9 | 7.389.324.368 | 2.640.543.812 | 25.012.408.423 | 26.598.055.974 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.706.151.871 | 1.296.157.261 | 5.936.200.622 | 6.191.499.314 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (42.932.419) | - | (233.700.760) | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.726.104.916 | 1.344.386.551 | 19.309.908.561 | 20.406.556.660 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



QUÁCH DUY TÂM



NGUYỄN THÚY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 25.012.408.423 | 26.598.055.974 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | 16.354.016.879 | 11.140.686.572 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.504.208.419 | 5.902.293.084 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 288.362.542 | (560.585.139) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (432.396.076) | (2.363.982.408) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 9.993.841.994 | 8.162.961.035 |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 41.366.425.302 | 37.738.742.546 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (8.899.096.122) | (9.229.383.731) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (30.791.005.210) | (19.542.824.694) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (26.887.775.693) | 4.772.362.002 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.314.730.929) | (4.683.687.889) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (10.120.812.446) | (8.103.774.704) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (5.029.099.069) | (6.101.077.765) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (736.383.243) | (1.490.421.809) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (42.412.477.410) | (6.640.066.044) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (7.638.206.206) | (1.331.537.515) |
| Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 220.909.091 | 709.090.908 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (32.835.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 48.090.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 524.332.883 | 13.615.142.829 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6.892.964.232) | 28.247.696.222 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.776.226.794.443 | 2.074.245.947.127 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.704.179.839.819) | (2.051.991.924.803) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.189.860.235) | (21.690.613.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 53.857.094.389 | 563.408.574 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.551.652.747 | 22.171.038.752 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 47.904.501.271 | 25.733.462.519 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 52.456.154.018 | 47.904.501.271 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2024



QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 01 Công ty con, 05 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số lao động Công ty là 605 người (số đầu năm 577 người, bình quân là 595 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê nhà, đất trả trước

Tiền thuê nhà, đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà, đất đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 03 - 10 năm

Phương tiện vận tải 05 - 15 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý 03 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Quỹ lương

Quỹ lương trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 02 năm 2023.

4.11. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Tiền | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 34.116.452.325 | 31.341.686.971 |
| Tiền gửi ngân hàng | 18.339.701.693 | 16.562.814.300 |
| Cộng | 52.456.154.018 | 47.904.501.271 |

Công ty không có các khoản tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo khoản vay.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.404.000.000 | 1.404.000.000 |
| Cộng | 1.404.000.000 | 1.404.000.000 |

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết như sau: Số tiền 1.404.000.000 đồng được sử dụng để cầm cố khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau tại hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022.

5.3. Phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) |
|---|------------------------|-------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 74.028.576.712 | (i) | 72.531.351.107 |
| Trả trước cho người bán | 12.381.646.137 | (ii) | 12.301.604.515 |
| Các khoản phải thu khác | 17.309.735.468 | (iii) | 13.444.676.272 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i> | <i>(1.955.467.684)</i> | (iv) | <i>(2.402.425.726)</i> |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 502.105.056 | | 39.162.646 |
| Cộng | 102.266.595.689 | | 95.914.368.814 |

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>74.028.576.712</i> | <i>72.531.351.107</i> |
| Phải thu khách hàng Xăng dầu | 4.292.992.260 | 3.993.008.723 |
| Phải thu khách hàng Bách hóa | 67.455.712.651 | 65.994.690.667 |
| Phải thu khách hàng kim khí điện máy | 2.035.256.001 | 2.445.364.517 |
| Phải thu khác | 244.615.800 | 98.287.200 |
| Cộng | 74.028.576.712 | 72.531.351.107 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho các khách hàng khác</i> | 12.381.646.137 | 12.301.604.515 |
| Trả trước tiền xăng dầu | 2.124.000 | 2.050.654.146 |
| Trả trước tiền bách hóa | 6.358.825.691 | 3.525.712.541 |
| Trả trước khác | 6.020.696.446 | 6.725.237.828 |
| Cộng | 12.381.646.137 | 12.301.604.515 |

(iii) Chi tiết các khoản phải thu khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 57.840.000 | - |
| Lâm Quốc Khánh | 57.840.000 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 17.251.895.468 | 13.444.676.272 |
| Ký cược ký quỹ | 5.432.210.000 | 3.165.260.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 455.915.040 | 3.141.847.829 |
| Dự thu hàng khuyến mãi | 165.501.770 | 58.429.479 |
| Dự thu tiền thưởng | 10.965.014.459 | 6.323.748.452 |
| Các khoản khác | 233.254.199 | 755.390.512 |
| Cộng | 17.309.735.468 | 13.444.676.272 |

(iv) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Khách hàng xăng dầu | (2.690.420) | (45.690.420) |
| Khách hàng bách hóa | (1.913.924.264) | (2.322.939.606) |
| Khác | (38.853.000) | (33.795.700) |
| Cộng | (1.955.467.684) | (2.402.425.726) |

5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Hàng mua đang đi đường | 12.616.605.757 | - |
| Hàng hóa | 234.440.622.901 | 217.062.394.929 |
| Chi phí thu mua | 796.171.482 | - |
| <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | - | - |
| Cộng | 247.853.400.140 | 217.062.394.929 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 |
|---|--------------------|-----|--------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 295.126.836 | (i) | 465.289.338 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 651.268.289 | | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 12.458.111 | | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | | - |
| Cộng | 958.853.236 | | 465.289.338 |
| (i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn | Năm 2023 | | Năm 2022 |
| Đầu kỳ | 465.289.338 | | 306.883.515 |
| Tăng trong kỳ | 1.381.697.115 | | 2.024.909.461 |
| Giảm trong kỳ | (1.551.859.617) | | (1.866.503.638) |
| Giảm khác | - | | - |
| Cuối kỳ | 295.126.836 | | 465.289.338 |

5.6 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--|----------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Ký cược, ký quỹ các tổ chức cá nhân khác | 5.393.996.000 | | 3.165.260.000 |
| Cộng | 5.396.996.000 | | 3.165.260.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền đẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 81.297.728.174 | 3.698.361.378 | 33.788.310.232 | 1.258.590.910 | 120.042.990.694 |
| - Mua trong năm | 4.275.772.120 | - | 2.965.431.279 | - | 7.241.203.399 |
| - Thanh lý | (2.412.397.392) | (317.459.820) | (306.250.000) | - | (3.036.107.212) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 83.161.102.902 | 3.380.901.558 | 36.447.491.511 | 1.258.590.910 | 124.248.086.881 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 50.956.827.593 | 3.698.361.378 | 22.114.538.139 | 1.258.590.910 | 78.028.318.020 |
| - Khấu hao trong năm | 3.889.165.797 | - | 2.531.547.750 | - | 6.420.713.547 |
| - Thanh lý | (1.943.538.609) | (317.459.820) | (306.250.000) | - | (2.567.248.429) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 52.902.454.781 | 3.380.901.558 | 24.339.835.889 | 1.258.890.910 | 81.881.783.138 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 30.340.900.581 | - | 11.673.772.093 | - | 42.014.672.674 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 30.258.648.121 | - | 12.107.655.622 | - | 42.366.303.743 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.911.646.188 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.035.955.070 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2023 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 957.112.939 | 849.221.480 | 1.806.334.419 |
| - Khấu hao trong năm | 83.494.872 | - | 83.494.872 |
| - Thanh lý trong năm | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 1.040.607.811 | 849.221.480 | 1.889.829.291 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 35.342.632.244 | - | 35.342.632.244 |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 35.259.137.372 | - | 35.259.137.372 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 116.111.102 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2023 chờ thanh lý: không.

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

| Khoản mục | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.491.960.207 (i) | 1.094.957.400 |
| Cộng | 1.491.960.207 | 1.094.957.400 |

(i) Chi tiết

| | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Cửa hàng Bách hóa Năm Căn | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |
| Hệ thống PCCC Kho Licogi | 397.002.807 | - |
| Cộng | 1.491.960.207 | 1.094.957.400 |

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Khoản mục | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | 5.859.618.500 (i) | 17.859.618.500 |
| Đầu tư cổ phiếu | 8.499.577.200 (ii) | 8.499.577.200 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (3.948.686.600) (iii) | (3.790.091.100) |
| Cộng | 10.410.509.100 | 22.569.104.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Theo thông báo số 6178/23 ngày 30 tháng 3 năm 2023 của phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại Công ty TNHH MTV Bách Việt, địa chỉ số 15B Lý Bôn, phường 4, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, mã số thuế 2000489578. Và theo biên bản xử lý tài chính về việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt vào Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau ngày 30 tháng 5 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6003000010 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần In Bạc Liêu.

| Tên Công ty | Số cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ góp vốn |
|-----------------------------|------------|----------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần In Bạc Liêu | 549.240 | 5.859.618.500 | 55,04% |
| Cộng | | 5.859.618.500 | |

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

| Tên Công ty | Số cổ phần | Số tiền (VND) |
|---|------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu | 2.150 | 21.500.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec | 199.351 | 4.186.371.000 |
| Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 300.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định | 19.607 | 312.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec | 43.800 | 426.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | 25.320 | 553.706.200 |
| Cộng | | 8.499.577.200 |

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

| Tên Công ty | Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2023 | Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2023 |
|--|--|---|--|
| Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec | (3.010.200.100) | (299.026.500) | (3.309.226.600) |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | (291.644.200) | 41.778.000 | (249.866.200) |
| Công ty cổ phần Cà phê Petec | (325.260.000) | 118.260.000 | (207.000.000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | | | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định | (162.986.800) | (19.607.000) | (182.593.800) |
| Cộng | (3.790.091.100) | (158.595.500) | (3.948.686.600) |

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) |
|--|-----------------------|-----|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 19.193.806.997 | (i) | 17.708.913.566 |
| Cộng | 19.193.806.997 | | 17.708.913.566 |
| (i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn | Năm 2023 | | Năm 2022 |
| Đầu kỳ | 17.708.913.566 | | 13.183.631.500 |
| Tăng trong kỳ | 10.065.595.191 | | 12.600.839.977 |
| Giảm trong kỳ | (8.526.156.305) | | (5.101.493.911) |
| Giảm khác | (54.545.455) | | (2.974.064.000) |
| Cuối kỳ | 19.193.806.997 | | 17.708.913.566 |

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) |
|--------------------------------|---------------------|--|---------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 233.700.760 | | - |
| Cộng | 233.700.760 | | - |

| Chi tiết | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|------------|--|--|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 233.700.760 | - | 233.700.760 |
| Cộng | - | 233.700.760 | - | 233.700.760 |

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) |
|-----------------------------------|-----------------------|------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp khác | 51.735.809.117 | | 88.761.791.066 |
| Phải trả người bán | 51.634.174.650 | (i) | 88.437.558.271 |
| Người mua trả tiền trước | 101.634.467 | (ii) | 324.232.795 |
| Cộng | 51.735.809.117 | | 88.761.791.066 |

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

| | 31/12/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) |
|-----------------------------------|---------------------|--|---------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | | 28.591.038.670 |
| Công ty TNHH TM & DV Long Hung – Công ty mẹ | - | 15.488.939.995 |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con | - | 13.102.098.675 |
| Phải trả nhà cung cấp xăng dầu | 1.093.731.729 | 1.437.571.121 |
| Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa | 34.596.756.654 | 46.455.752.722 |
| Khác | 15.943.686.267 | 11.953.195.758 |
| Cộng | 51.634.174.650 | 88.437.558.271 |

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Người mua trả tiền trước các bên liên quan | - | - |
| Người mua trả tiền trước các khách hàng khác | 101.634.467 | 324.232.795 |
| Người mua trả trước tiền xăng dầu | 22.473.400 | 211.392.422 |
| Người mua trả trước tiền bách hóa | 40.161.067 | 112.840.373 |
| Khác | 39.000.000 | - |
| Cộng | 101.634.467 | 324.232.795 |

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Thuế giá trị gia tăng | 739.517.452 | 1.870.050.178 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.143.664.732 | 1.236.563.179 |
| Tiền thu nhập cá nhân | - | - |
| Tiền thuê đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 2.883.182.184 | 3.106.613.357 |

5.15 Phải trả người lao động

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tiền lương phải trả | 7.069.310.971 | 11.309.340.040 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 7.069.310.971 | 11.309.340.040 |

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí tài chính | 205.430.639 | 162.036.618 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 4.056.678.611 | 3.100.877.969 |
| Chi phí QLDN | 100.879.918 | 40.024.362 |
| Chi phí khác | 564.184.000 | 95.000.000 |
| Cộng | 4.927.173.168 | 3.397.938.949 |
| 5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | (VND) | (VND) |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác | - | - |
| Chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay | 677.718.400 | 706.156.400 |
| Cộng | 677.718.400 | 706.156.400 |
| 5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Khoản mục | (VND) | (VND) |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 150.345.764 | 155.708.980 |
| Kinh phí công đoàn | - | 155.922.624 |
| Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp | - | - |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 2.082.682.560 | 2.116.674.795 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 213.502.269 | 213.502.269 |
| Quỹ công đoàn | 772.320.051 | 476.640.102 |
| Phải trả, phải nộp khác | 633.423.630 (i) | 8.543.546.636 |
| Cộng | 3.852.274.274 | 11.661.995.406 |
| (i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Khoản Mục | (VND) | (VND) |
| Phải trả các bên liên quan | - | 8.000.000.000 |
| Cty TNHH MTV Bách Việt | - | 8.000.000.000 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 633.423.630 | 543.546.636 |
| Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM | 8.743.343 | 3.371.143 |
| Nguyễn Quốc Bảo | 245.335.743 | 244.635.743 |
| Phải trả khác | 379.344.544 | 295.539.750 |
| Cộng | 633.423.630 | 8.543.546.636 |
| 5.19 Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Vay ngắn hạn | (VND) | (VND) |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau | 89.996.952.139 (i) | 58.140.184.277 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt

Nam – Chi nhánh Cà Mau

Cộng

116.545.674.467 (ii) 76.355.487.705

206.542.626.606 134.495.671.982

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2023-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2023.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 18-2023/HDCV-CMA-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2023.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Thời hạn duy trì 12 tháng.

- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

5.20 Quỹ khen thưởng phúc lợi

| Khoản mục | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Quỹ khen thưởng | 1.676.621.204 | 90.850.694 |
| Quỹ phúc lợi | 1.591.568.733 | 942.078.051 |
| Quỹ Ban điều hành | - | - |
| Cộng | 3.268.189.937 | 1.032.928.745 |

5.21 Phải trả dài hạn khác

| Khoản mục | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 150.000.000 | 450.000.000 |
| Cộng | 150.000.000 | 450.000.000 |

5.22. Dự phòng phải trả dài hạn

| Khoản mục | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|------------|
| | (VND) | (VND) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.168.503.800 | - |
| Cộng | 1.168.503.800 | - |

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập trong kỳ | Số sử dụng trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|------------|----------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | 1.208.273.400 | 39.769.600 | - | 1.168.503.800 |
| Cộng | - | 1.208.273.400 | 39.769.600 | - | 1.168.503.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.23 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 26.020.297.867 | 24.238.133.595 | 233.395.949.207 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 20.406.556.660 | 20.406.556.660 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.341.455.041) | (2.341.455.041) |
| Chi cô tức năm 2021 | - | - | - | (21.787.041.600) | (21.787.041.600) |
| Chi cô tức năm 2022 | - | - | - | - | - |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | (61.173.335) | (61.173.335) |
| Số dư cuối năm trước | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 26.020.297.867 | 20.455.020.279 | 229.612.835.891 |
| Số dư đầu năm nay | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 26.020.297.867 | 20.455.020.279 | 229.612.835.891 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 19.309.908.561 | 19.309.908.561 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | 1.170.884.841 | (1.170.884.841) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (2.341.769.682) | (2.341.769.682) |
| Chi cô tức năm 2022(*) | - | - | - | (18.155.868.000) | (18.155.868.000) |
| Tạm ứng cô tức 2023 | - | - | - | - | - |
| Tăng (giảm) khác (**) | - | - | 2.810.279.267 | 5.781.242.769 | 8.591.522.036 |
| Số dư cuối ngày 31/12/2023 | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 30.001.461.975 | 23.877.649.086 | 237.016.628.806 |

(*) Theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023

(**) Theo biên bản xử lý tài chính ngày 30.05.2023 sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt vào Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2023 như sau:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| + Tổng Công ty dầu Việt Nam | 29.360.240.000 | 16,17 | 29.360.240.000 | 16,17 |
| + Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | 92.594.940.000 | 51,00 | 92.594.940.000 | 51,00 |
| + Các cổ đông khác | 59.603.500.000 | 32,83 | 59.603.500.000 | 32,83 |
| Cộng | 181.558.680.000 | 100,00 | 181.558.680.000 | 100,00 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.
Cổ phiếu ưu đãi: Không.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 13.897.979.328 | | 13.977.979.328 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 - 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | ĐVT: VND | | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
| 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.126.052.816.412 | 1.159.518.383.154 | 4.249.558.447.826 | 4.337.581.414.530 |
| Doanh thu bán xăng dầu | 205.824.129.683 | 197.663.746.158 | 784.415.984.221 | 966.146.718.290 |
| Doanh thu bán hàng bách hóa | 826.675.440.141 | 882.458.697.056 | 3.083.751.417.915 | 3.052.024.344.815 |
| Doanh thu bán hàng điện máy | 13.786.347.386 | 14.811.566.784 | 54.795.551.270 | 64.998.928.330 |
| Doanh thu bán gas | 15.478.417.432 | 20.427.700.564 | 74.860.516.368 | 89.458.469.148 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 58.646.915.010 | 40.434.395.441 | 237.099.560.467 | 154.363.110.831 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.641.566.760 | 3.722.277.151 | 14.635.417.585 | 10.589.843.116 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 12.874.335 | - | 131.347.161 | 14.772.039 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.126.039.942.077 | 1.159.518.383.154 | 4.249.427.100.665 | 4.337.566.642.491 |
| 6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | | | |
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 195.044.288.390 | 191.829.227.939 | 747.541.341.538 | 941.390.396.789 |
| Giá vốn hàng bán bách hóa | 799.236.950.506 | 863.106.881.953 | 2.981.539.053.033 | 2.952.221.876.560 |
| Giá vốn hàng bán điện máy | 13.266.589.455 | 13.967.197.974 | 52.410.860.308 | 62.039.749.123 |
| Giá vốn hàng bán gas | 11.852.157.827 | 19.787.834.626 | 64.957.260.165 | 84.982.456.122 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 57.859.314.996 | 39.521.035.961 | 232.731.114.845 | 150.337.505.680 |
| Cộng | 1.077.259.301.174 | 1.128.212.178.453 | 4.079.179.629.889 | 4.190.971.984.274 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 59.394.404 | 68.998.330 | 251.427.568 | 459.032.315 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - | 289.812.000 | 334.620.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 58.933.000 | 57.006.000 | 212.307.000 | 237.407.771 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 395.048.972 | 529.143.725 | 1.690.168.063 | 2.154.334.760 |
| Cộng | 513.376.376 | 655.148.055 | 2.443.714.631 | 3.185.394.846 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.530.519.601 | 2.750.218.137 | 9.993.841.994 | 8.162.961.035 |
| Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư | 44.150.500 | 418.155.800 | (139.106.200) | 1.320.271.500 |
| Chi phí tài chính khác | 341.852.200 | 34.857.000 | 444.071.932 | 366.932.392 |
| Cộng | 2.916.522.301 | 3.203.230.937 | 10.298.807.726 | 9.850.164.927 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên | 28.058.937.421 | 23.920.829.622 | 88.417.659.262 | 80.013.868.508 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.834.622.507 | (6.504.519.189) | 7.044.777.191 | 5.005.295 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 364.904.472 | 505.562.504 | 2.048.886.111 | 1.706.221.552 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.734.552.396 | 1.487.155.591 | 6.504.208.419 | 5.902.293.084 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.714.667.215 | 8.752.797.409 | 22.596.708.055 | 26.711.211.785 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.188.761.440 | 2.602.215.521 | 9.028.804.237 | 7.997.454.115 |
| Cộng | 40.896.445.451 | 30.764.041.458 | 135.641.043.275 | 122.336.054.339 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên | 2.438.314.185 | 2.911.250.058 | 10.472.899.767 | 11.068.650.819 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 50.603.188 | 36.610.129 | 148.916.271 | 165.967.218 |
| Thuế, phí, lệ phí | 283.134.299 | 189.617.774 | 1.168.526.556 | 1.335.415.214 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng | (85.324.386) | (129.638.591) | (446.958.042) | (759.686.361) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 447.993.879 | 1.607.671.986 | 1.961.015.510 | 1.942.267.198 |
| Chi phí bằng tiền khác | 919.294.936 | (181.704.119) | 8.310.579.972 | 4.527.490.291 |
| Cộng | 4.054.016.101 | 4.433.807.237 | 21.614.980.034 | 18.280.104.379 |
| 6.7 Thu nhập khác | | | | |
| Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển | 5.908.111.799 | 9.012.206.117 | 20.014.050.766 | 26.921.123.763 |
| Thanh lý tài sản | - | 418.181.818 | - | 709.090.908 |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa | 22.500.000 | 16.500.000 | 80.000.000 | 76.325.000 |
| Thu nhập khác | - | - | 63.565.000 | - |
| Cộng | 5.930.611.799 | 9.446.887.935 | 20.157.615.766 | 27.706.539.671 |
| 6.8 Chi phí khác | | | | |
| Phạt hành chính | 13.775.400 | 366.617.244 | 33.612.020 | 422.117.244 |
| Thanh lý TSCĐ | (45.454.546) | - | 247.949.692 | - |
| Chi phí khác | 3 | 2 | 3 | 95.871 |
| Cộng | (31.679.143) | 366.617.246 | 281.561.715 | 422.213.115 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

| 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------|-------------------------------------|---------------|
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.389.324.368 | 2.640.543.812 | 2.640.543.812 | 25.012.408.423 | 26.598.055.974 | 4.694.060.597 | (334.620.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.141.434.988 | 3.840.242.494 | 3.840.242.494 | (289.812.000) | 4.694.060.597 | | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | - | 29.681.003.104 | 30.957.496.571 | | 20% | |
| Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.530.759.356 | 6.480.786.306 | 6.480.786.306 | 29.681.003.104 | 30.957.496.571 | | 20% | |
| Thuế suất Thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.706.151.871 | 1.296.157.261 | 1.296.157.261 | 5.936.200.622 | 6.191.499.314 | | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (42.932.419) | - | - | (233.700.760) | - | | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.726.404.916 | 1.344.386.551 | 1.344.386.551 | 19.309.908.561 | 20.406.556.660 | | | |
| 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | | | | | | | |
| Chi phí nhân công | 30.497.251.606 | 26.832.079.680 | 26.832.079.680 | 98.890.559.029 | 91.082.519.327 | | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.250.130.167 | (5.962.346.556) | (5.962.346.556) | 9.242.579.573 | 1.877.194.065 | | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.734.552.396 | 1.487.155.591 | 1.487.155.591 | 6.504.208.419 | 5.902.293.084 | | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.162.661.094 | 10.360.469.395 | 10.360.469.395 | 24.557.723.565 | 28.653.478.983 | | | |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.391.190.675 | 2.610.129.176 | 2.610.129.176 | 18.507.910.765 | 13.860.359.620 | | | |
| Cộng | 45.035.785.938 | 35.327.487.286 | 35.327.487.286 | 157.702.981.351 | 141.375.845.079 | | | |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

| Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh bách hóa tổng hợp | Kinh doanh khác | Cộng |
|--|--------------------------------|---|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 784.415.984.221 | 3.101.558.953.622 | 383.609.778.588 | 4.269.584.716.431 |
| Các chi phí trực tiếp | (766.752.903.708) | (3.055.559.864.188) | (355.757.421.022) | (4.178.070.188.918) |
| Kết quả k.doanh bộ phận | 17.663.080.513 | 45.999.089.434 | 27.852.357.566 | 91.514.527.513 |
| Các cp không phân bổ | | | | (58.647.025.995) |
| Thu nhập tài chính | | | | 2.443.714.631 |
| Chi phí tài chính | | | | (10.298.807.726) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 25.012.408.423 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (5.702.499.862) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 19.309.908.561 |
| Vào ngày 31/12/2023 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 38.726.908.655 | 243.671.613.231 | 49.909.633.438 | 332.308.155.324 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty | | | | 52.456.154.018 |
| Các khoản đầu tư | | | | 11.814.509.100 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 122.712.598.820 |
| Tổng tài sản | | | | 519.291.417.262 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 1.116.205.129 | 34.636.917.721 | 15.982.686.267 | 51.735.809.117 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 230.538.979.339 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 282.274.788.456 |
| Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh Bách hóa tổng hợp | Kinh doanh khác | Cộng |
| Doanh thu thuần | 966.146.718.290 | 3.077.091.178.214 | 322.035.285.658 | 4.365.273.182.162 |
| Các chi phí trực tiếp | (961.742.487.008) | (3.017.494.456.281) | (302.817.560.312) | (4.282.054.503.601) |
| Kết quả kdoanh bộ phận | 4.404.231.282 | 59.596.721.933 | 19.217.725.346 | 83.218.678.561 |
| Các cp không phân bổ | | | | (49.955.852.506) |
| Thu nhập tài chính | | | | 3.185.394.846 |
| Chi phí tài chính | | | | (9.850.164.927) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 26.598.055.974 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (6.191.499.314) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 20.406.556.660 |
| Vào ngày 30/09/2022 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 28.088.362.324 | 223.558.712.418 | 47.846.850.102 | 299.492.924.844 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty | | | | 47.904.501.271 |
| Các khoản đầu tư | | | | 23.973.104.600 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 113.164.741.121 |
| Tổng tài sản | | | | 484.535.271.836 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 17.137.903.538 | 59.670.691.770 | 11.953.195.758 | 88.761.791.066 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 166.160.644.879 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 254.922.435.945 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.456.154.018 | 47.904.501.271 |
| Đầu tư tài chính | 5.954.890.600 | 6.113.486.100 |
| Phải thu | 86.408.207.236 | 82.849.930.025 |
| Tài sản khác | 5.432.210.000 | 3.165.260.000 |
| | 150.251.461.845 | 140.033.177.396 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 206.542.626.606 | 134.495.671.982 |
| Phải trả người bán | 51.634.174.650 | 88.437.558.271 |
| Phải trả khác | 3.852.274.274 | 11.661.995.406 |
| Chi phí phải trả | 4.927.173.167 | 3.397.938.949 |
| | 266.956.248.697 | 237.993.164.608 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 31/12/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 206.542.626.606 | - | 206.542.626.606 |
| Phải trả người bán | 51.634.174.650 | - | 51.634.174.650 |
| Phải trả khác | 3.852.274.274 | - | 3.852.274.274 |
| Chi phí phải trả | 4.927.173.167 | - | 4.927.173.167 |
| | 266.956.248.697 | - | 266.956.248.697 |
| Tại ngày 01/01/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 134.495.671.982 | - | 134.495.671.982 |
| Phải trả người bán | 88.437.558.271 | - | 88.437.558.271 |
| Phải trả khác | 11.661.995.406 | - | 11.661.995.406 |
| Chi phí phải trả | 3.397.938.949 | - | 3.397.938.949 |
| | 237.993.164.608 | - | 237.993.164.608 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 31/12/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.456.154.018 | - | 52.456.154.018 |
| Đầu tư tài chính | 1.404.000.000 | 4.550.890.600 | 5.954.890.600 |
| Phái thu | 86.408.207.236 | - | 86.408.207.236 |
| Tài sản khác | 5.432.210.000 | - | 5.432.210.000 |
| | 145.700.571.254 | 4.550.890.600 | 150.251.461.854 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| Tại ngày 01/01/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 47.904.501.271 | - | 47.904.501.271 |
| Đầu tư tài chính | 1.404.000.000 | 4.709.486.100 | 6.113.486.100 |
| Phải thu | 82.849.930.025 | - | 82.849.930.025 |
| Tài sản khác | 3.165.260.000 | - | 3.165.260.000 |
| | 135.323.691.296 | 4.709.486.100 | 140.033.177.396 |

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2023.

Tài sản cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số năm trước |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 2.640.000.000 | 2.640.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 350.000.000 | 2.477.272.727 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 2.990.000.000 | 5.117.272.727 |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (*):

| | Lương | Thù lao | Thưởng | Cổ tức | Cộng |
|------------------------------|--------------|----------------|---------------|---------------|-------------|
| Từ 01.01 – 31.12.2023 | | | | | |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | - | 444.000.000 | - | - | 444.000.000 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 84.000.000 | - | - | 84.000.000 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Anh | - | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 |
| Phù Chí Anh | - | 25.000.000 | - | - | 25.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Văn Cảnh | - | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Bảo Long | - | 35.000.000 | - | - | 35.000.000 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| | | | | | |
|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <i>Ban Kiểm soát</i> | - | 120.000.000 | - | 110.000.000 | 230.000.000 |
| Nguyễn Anh Tuấn | - | 28.000.000 | - | - | 28.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | - | 36.000.000 | - | 110.000.000 | 146.000.000 |
| Ngô Thế Anh | - | 36.000.000 | - | - | 36.000.000 |
| Đỗ Cao Sơn | - | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | 1.649.666.261 | - | 241.800.000 | 777.875.000 | 2.669.341.261 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | 251.331.664 | - | 100.000.000 | 647.419.000 | 998.750.664 |
| Nguyễn Hữu Long | 307.710.638 | - | - | - | 307.710.638 |
| Phù Chí Anh | 356.945.521 | - | 60.000.000 | 100.000.000 | 516.945.521 |
| Trần Thị Trúc Linh | 354.712.223 | - | 60.000.000 | 30.456.000 | 445.168.223 |
| Nguyễn Hoàng Hà My | 237.647.985 | - | - | - | 237.647.985 |
| Nguyễn Thúy Ái | 141.318.230 | - | 21.800.000 | - | 163.118.230 |
| Cộng | 1.649.666.261 | 564.000.000 | 241.800.000 | 887.875.000 | 3.343.341.261 |

Từ 01.01 – 31.12.2022

| | Lương | Thù lao | Thưởng | Cổ tức | Cộng |
|--------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Hội đồng quản trị</i> | - | 444.000.000 | 162.577.611 | - | 606.577.611 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 84.000.000 | 28.000.000 | - | 112.000.000 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Dương Xuân Phát | - | 30.000.000 | 25.000.000 | - | 55.000.000 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | - | 60.000.000 | 21.577.611 | - | 81.577.611 |
| Phù Chí Anh | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Nguyễn Văn Cảnh | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | - | 120.000.000 | 37.000.000 | 132.000.000 | 289.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | - | 36.000.000 | 11.000.000 | 132.000.000 | 179.000.000 |
| Ngô Thế Anh | - | 36.000.000 | 11.000.000 | - | 47.000.000 |
| Đỗ Cao Sơn | - | 48.000.000 | 15.000.000 | - | 63.000.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | 2.111.650.598 | - | - | 933.450.000 | 3.045.100.598 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | 996.504.186 | - | - | 776.902.800 | 1.773.406.986 |
| Phù Chí Anh | 519.973.989 | - | - | 120.000.000 | 639.973.989 |
| Lưu Hoàng Thống | 81.448.364 | - | - | - | 81.448.364 |
| Trần Thị Trúc Linh | 513.724.059 | - | - | 36.547.200 | 550.271.259 |
| Nguyễn Thúy Ái | 54.416.898 | - | - | - | 54.416.898 |
| Cộng | 2.166.067.496 | 564.000.000 | 199.577.611 | 1.065.450.000 | 3.995.095.107 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| | | đến 31/12/2023 | đến 31/12/2022 |
| | | (VND) | (VND) |
| Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | Mua hàng | 761.315.296.611 | 764.154.161.270 |
| | Thanh toán | (774.755.706.460) | (772.159.900.831) |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | Bán hàng | - | 41.569.314.833 |
| | Thanh toán | - | (31.123.277.540) |
| | Cho vay | - | 127.050.000.000 |
| | Trả nợ vay | - | (132.275.000.000) |
| | Tiền thuê mặt bằng | - | 60.000.000 |
| | Trả tiền thuê mặt bằng | - | (60.000.000) |
| | Cho thuê mặt bằng | - | 200.000.000 |
| | Thu tiền thuê mặt bằng | - | (200.000.000) |
| | Cổ tức được chia | - | - |
| | Cổ tức đã nhận | - | - |
| | Lãi tiền vay | - | 164.907.427 |
| | Nhận lãi tiền vay | - | (164.907.727) |
| | Mua hàng | - | 8.703.484.835 |
| | Thanh toán | - | (9.487.597.581) |
| | Cần trừ công nợ | - | 1.553.962.707 |
| | Mua tài sản | - | 951.907.886 |
| | Mua công cụ dụng cụ | - | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần In Bạc Liêu | Mua hàng | - | 33.719.579 |
| | Thanh toán | - | (31.035.419) |
| | Bán hàng hóa | 88.051.916 | 108.740.090 |
| | Thu tiền bán hàng | (88.051.916) | (108.740.090) |
| | Cổ tức được chia | 274.620.000 | 334.620.000 |
| | Cổ tức đã nhận | (274.620.000) | (334.620.000) |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Phải thu / (Phải trả) VND |
|---------------|----------|---------------------------|
|---------------|----------|---------------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| | | |
|---------------------------------|--------------------|-----------|
| Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | Phải thu tiền hàng | 2.124.000 |
| | Phải trả tiền hàng | - |
| Công ty CP In Bạc Liêu | Phải thu tiền hàng | - |
| | Phải trả tiền hàng | - |

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG